

**BỘ TÀI CHÍNH
CỤC HẢI QUAN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **8997**/CHQ-NVTHQ

Hà Nội, ngày **04** tháng **02** năm **2026**

V/v bổ sung Tuyển tập ý kiến
phân loại của WCO tại phiên
họp lần thứ 76

Kính gửi: Các Chi cục Hải quan khu vực.

Căn cứ Thông tư số 14/2015/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phân loại hàng hóa, phân tích để phân loại hàng hóa, phân tích để kiểm tra chất lượng, kiểm tra an toàn thực phẩm, được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 17/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 31/2022/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

Trên cơ sở kết quả phiên họp lần thứ 76 của Nhóm công tác và Ủy ban HS tại Brussels, Bỉ vào tháng 09/2025;

Cục Hải quan thông báo một số mặt hàng đã được WCO thống nhất phân loại và được cập nhật vào Tuyển tập ý kiến phân loại của WCO trên website WCO theo kết quả phiên họp Nhóm công tác và Ủy ban HS lần thứ 76 (WP76 và HSC76) làm tài liệu tham khảo, phục vụ việc phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Trong quá trình áp dụng, nếu có sự không thống nhất về mô tả hàng hóa bằng tiếng Việt và mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh thì áp dụng mô tả hàng hóa bằng tiếng Anh.

Cục Hải quan thông báo để các đơn vị được biết, thực hiện./. *2w*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc cơ quan CHQ;
- Công TTĐT Hải quan (Văn phòng);
- Lưu: VT, NVTHQ (3b).

**TL. CỤC TRƯỞNG
KT. TRƯỞNG BAN NGHIỆP VỤ THUẾ HQ
PHÓ TRƯỞNG BAN**



Đào Thu Hương

Phụ lục
BỔ SUNG TUYÊN TẬP Ý KIẾN PHÂN LOẠI CỦA WCO
(kèm theo công văn số **8997/CHQ-NVTHQ**
ngày **04** tháng **02** năm 2026 của Cục Hải quan)

Insert the following Classification Opinions:

2005.99 5. Crispy and light snacks, round in shape, containing the following ingredients: 27 % chickpea flour, 26 % rice flour, 20 % green peas, potato starch, 10 % black beans, corn flour and salt.

The product is obtained from extruded chickpea micropellets (made from chickpea flour, rice flour, corn flour, potato starch and salt) and pea and bean pieces.

The micropellets and pea and bean pieces are moistened with water, pressed into a mould and then “cooked/popped” on exposure to heat and pressure. The pea and bean pieces are visible in the finished product.

Application of GIRs 1 and 6.

Bổ sung các Ý kiến phân loại sau:

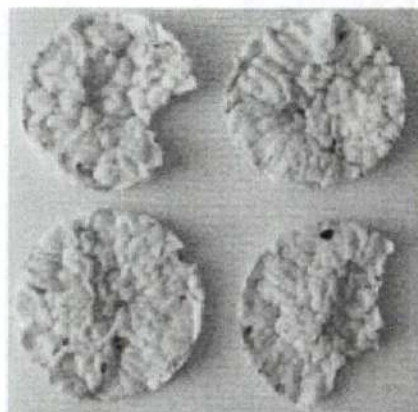
2005.99 5. Đồ ăn nhẹ và giòn, hình tròn, chứa các thành phần sau: 27% bột đậu gà, 26% bột gạo, 20% đậu Hà Lan, tinh bột khoai tây, 10% đậu đen, bột ngô và muối.

Sản phẩm được làm từ các vi hạt đậu gà đùn ép (làm từ bột đậu gà, bột gạo, bột ngô, tinh bột khoai tây và muối) và các miếng đậu Hà Lan và đậu hạt.

Các vi hạt và các miếng đậu Hà Lan và đậu hạt trên được làm ẩm bằng nước, được ép vào khuôn và sau đó được “nấu/nổ” dưới tác động của nhiệt độ và áp suất. Các miếng đậu Hà Lan và đậu hạt có thể nhìn thấy rõ trong thành phẩm.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

24



2106.90 46. Preparation for the manufacture of beverages, in the form of a viscous liquid, made of orange juice concentrate (concentration factor : 5.89) (71.3 % by weight), citric acid (7 % by weight), vitamin C (1.4 % by weight), natural orange flavouring (0.65 % by weight) and water. The quantities of added vitamin C and natural orange flavouring are multiples of what is contained in a concentrated natural orange juice.

To obtain the final beverage, this product must be diluted with water about 40 times, then mixed with high-fructose corn syrup and sweeteners.

Application of GIRs 1 and 6.

2106.90 46. Chế phẩm để sản xuất đồ uống, ở dạng lỏng nhớt, được làm từ nước cam cô đặc (hệ số cô đặc: 5,89) (71,3% theo khối lượng), axit citric (7% theo khối lượng), vitamin C (1,4% theo khối lượng), hương cam tự nhiên (0,65% theo khối lượng) và nước. Lượng vitamin C và hương cam tự nhiên được thêm vào gấp nhiều lần lượng có trong nước cam ép tự nhiên cô đặc.

Để có được đồ uống cuối cùng, sản phẩm này phải được pha loãng với nước khoảng 40 lần, sau đó trộn với xi-rô ngô có hàm lượng fructose cao và chất tạo ngọt.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Handwritten signature

2106.90 47. Preparation for the manufacture of beverages, in the form of a viscous liquid, made of fruit juice concentrates (concentration factors : orange 5.89, lemon 7.05, apple 6.40, pineapple 4.51, banana 3.39, kiwi 5.96, and passion fruit 3.73) (73.31 % by weight), citric acid (2.1 % by weight), a mixture of vitamins (1.8 % by weight) including vitamin E (0.08 % by weight), natural orange flavouring (0.49 % by weight) and water. The quantities of added vitamin E and natural orange flavouring are multiples of what is contained in a concentrated natural juice with this fruit composition.

To obtain the final beverage, this product must be diluted with water about 40 times, then mixed with high-fructose corn syrup and sweeteners.

Application of GIRs 1 and 6.

2309.90 11. Preparation for animal feeding, being a complete feed in the form of granules used for rearing chickens. It is composed of corn, wheat, oil cake of soya, oil cake of sunflower, triticale, a

2106.90 47. Chế phẩm để sản xuất đồ uống, dưới dạng chất lỏng nhớt, được làm từ nước ép trái cây cô đặc (hệ số cô đặc: cam 5,89, chanh 7,05, táo 6,40, dứa 4,51, chuối 3,39, kiwi 5,96 và chanh dây 3,73) (73,31% theo khối lượng), axit citric (2,1% theo khối lượng), hỗn hợp vitamin (1,8% theo khối lượng) gồm vitamin E (0,08% theo khối lượng), hương cam tự nhiên (0,49% theo khối lượng) và nước. Lượng vitamin E và hương cam tự nhiên được thêm vào gấp nhiều lần lượng có trong nước ép tự nhiên cô đặc với thành phần trái cây này.

Để có được đồ uống cuối cùng, sản phẩm này phải được pha loãng với nước khoảng 40 lần, sau đó trộn với xi-rô ngô có hàm lượng fructose cao và chất tạo ngọt.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

2309.90 11. Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, là thức ăn hoàn chỉnh dạng hạt dùng để nuôi gà. Sản phẩm bao gồm ngô, lúa mì, khô dầu đậu nành, khô dầu hướng dương, lúa mì lai, hỗn hợp phụ

mixture of milling byproducts, peas, wheat bran, soya-bean oil, calcium carbonate, spent grain, dicalcium phosphate, sodium chloride, sodium bicarbonate, nutritional additives (vitamins, trace elements), zootechnical additives and a coccidiostat (monensin sodium, 120 mg/kg), put up in 25 kg bags.

The product is typically made freely available to the chickens from day one and for the following six to twelve weeks, depending on weight development and coccidiostat requirements. The withdrawal period is one day before slaughter.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 2309.90/12, 2309.90/13 and 3004.90/9.

2309.90 12. Preparation for animal feeding, being a premix of additives in the form of a powder, used for rearing chickens. It is composed of protein-deficient soya-bean meal (992.5 g/kg), a coccidiostat (diclazuril, 5 g/kg) and processing aids (2.5 g/kg), put up in 20 kg bags.

The product is used as an aid in the prevention of coccidiosis and must be mixed into the feed at a

phẩm xay xát, đậu Hà Lan, cám lúa mì, dầu đậu nành, canxi cacbonat, bã ngũ cốc, dicalcium phosphate, natri clorua, natri bicarbonate, phụ gia dinh dưỡng (vitamin, nguyên tố vi lượng), phụ gia chăn nuôi và thuốc trị cầu trùng (natri monensin, 120 mg/kg), đóng gói trong bao 25 kg.

Sản phẩm thường được cung cấp tự do cho gà từ ngày đầu tiên và trong sáu đến mười hai tuần tiếp theo, tùy thuộc vào sự phát triển khối lượng và nhu cầu sử dụng thuốc trị cầu trùng. Thời gian ngừng sử dụng là một ngày trước khi giết mổ.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 2309.90/12, 2309.90/13 và 3004.90/9.

2309.90 12. Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, là hỗn hợp phụ gia trộn sẵn ở dạng bột, dùng để nuôi gà. Sản phẩm bao gồm bột đậu tương thô thiếu đạm (992,5 g/kg), thuốc trị cầu trùng (diclazuril, 5 g/kg) và các chất hỗ trợ chế biến (2,5 g/kg), đóng gói trong bao 20 kg.

Sản phẩm được sử dụng để hỗ trợ phòng ngừa bệnh cầu trùng và phải được trộn vào thức ăn với

2/11

dosage of 200 g per tonne of feed. It is recommended for chickens up to 16 weeks of age and no withdrawal period is required.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 2309.90/11, 2309.90/13 and 3004.90/9.

2309.90 13. Preparation for animal feeding, being a premix of additives in the form of a powder, used in the rearing of chickens, turkeys, guinea fowl, rabbits or pheasants. It is composed of wheat flour (700 g/kg), calcium carbonate (280 g/kg), starch (15 g/kg) and a coccidiostat (diclazuril, 5 g/kg), put up in 20 or 25 kg bags.

The product is used as an aid in the prevention of coccidiosis and must be mixed into the feed at a dosage of 160 to 240 g per tonne of feed. It is recommended for chickens and turkeys up to 16 and 12 weeks of age, respectively. No withdrawal period is required except for rabbits where it is one day.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 2309.90/11, 2309.90/12 and 3004.90/9.

liều lượng 200 g/tấn thức ăn. Khuyến cáo sử dụng cho gà đến 16 tuần tuổi và không cần thời gian ngừng sử dụng.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 2309.90/11, 2309.90/13 và 3004.90/9.

2309.90 13. Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật, là hỗn hợp phụ gia trộn sẵn ở dạng bột, dùng trong chăn nuôi gà, gà tây, gà sao, thỏ hoặc gà lôi. Sản phẩm bao gồm bột mì (700 g/kg), canxi cacbonat (280 g/kg), tinh bột (15 g/kg) và thuốc trị cầu trùng (diclazuril, 5 g/kg), đóng gói trong bao 20 hoặc 25 kg.

Sản phẩm được sử dụng để hỗ trợ phòng ngừa bệnh cầu trùng và phải được trộn vào thức ăn với liều lượng từ 160 đến 240 g/tấn thức ăn. Khuyến cáo sử dụng cho gà và gà tây lần lượt đến 16 và 12 tuần tuổi. Không cần thời gian ngừng sử dụng, ngoại trừ thỏ là một ngày.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 2309.90/11, 2309.90/12 và 3004.90/9.

26

3004.90 9. Preparation for the prevention of the clinical signs of coccidiosis in lambs and calves, in the form of an oral suspension, composed of a coccidiostat (diclazuril, 2.5 mg/ml) and the following excipients: methyl parahydroxy benzoate, propyl parahydroxybenzoate, microcrystalline cellulose, carmellose sodium, polysorbate 20, sodium hydroxide and purified water. The product is put up in 200 ml or 1, 2.5 or 5 l containers and is intended to be sold directly to users without any repacking.

The product is a veterinary medicinal product and must be administered orally in a single dose (1 mg of diclazuril per kg of live weight) by using drenching equipment. The indications on the product's use are set out on the product's packaging.

Application of GIRs 1 and 6.

See also Opinions 2309.90/11, 2309.90/12 and 2309.90/13.

2607.00 1. Mineral concentrate, in the form of a powder, containing mainly galena (lead (II) sulphide) and argentite (silver sulphide). The lead content of the

3004.90 9. Thuốc phòng ngừa các triệu chứng lâm sàng của bệnh cầu trùng ở cừu và bê, dưới dạng hỗn dịch uống, gồm một chất diệt cầu trùng (diclazuril, 2,5 mg/ml) và các tá dược sau: methyl parahydroxybenzoat, propyl parahydroxybenzoat, cellulose vi tinh thể, natri carmellose, polysorbat 20, natri hydroxit và nước tinh khiết. Sản phẩm được đóng gói trong các chai 200 ml hoặc 1 lít, 2,5 lít hoặc 5 lít và được bán trực tiếp cho người sử dụng mà không cần đóng gói lại.

Sản phẩm là thuốc thú y và phải được nạp qua đường miệng một liều duy nhất (1 mg diclazuril/kg thể trọng) bằng dụng cụ bơm dẫn chất lỏng ("drenching"). Chỉ định về sử dụng sản phẩm được ghi trên bao bì sản phẩm.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

Xem thêm các Ý kiến phân loại 2309.90/11, 2309.90/12 và 2309.90/13.

2607.00 1. Tinh quặng, ở dạng bột, chủ yếu chứa galena (chì (II) sunphua) và argentite (bạc sunphua). Hàm lượng chì trong tinh quặng là 57,11% theo

mineral concentrate is 57.11 % by weight and the silver content is 0.97 % by weight. The product is used for the extraction of lead and silver. It is obtained from an ore via metallurgical operations (flotation) which separate the mineralogical species of lead and silver from the valueless part of the ore without modifying the chemical composition of the mineralogical species.

Application of GIRs 1 and 3 (b).

2853.90 1. Lithium bis(fluorosulfonyl)imide, in the form of a white powder and used for manufacturing a lithium-ion battery. This substance consists of lithium cations (Li^+) and bis(fluorosulfonyl)imide anions ($[\text{N}(\text{SO}_2)_2\text{F}_2]^-$), and is to be regarded as a simple ionic compound. The CAS RN is 171611-11-3. See chemical structure below.

Application of GIRs 1 and 6.

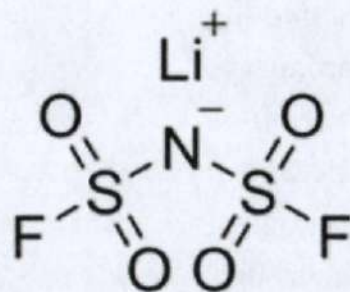
khối lượng và hàm lượng bạc là 0,97% theo khối lượng. Sản phẩm được sử dụng để chiết xuất chì và bạc. Sản phẩm được thu được từ quặng thông qua các hoạt động luyện kim (tuyển nổi) nhằm tách các thực thể khoáng chất chì và bạc ra khỏi phần không có giá trị của quặng mà không làm thay đổi thành phần hóa học của các thực thể khoáng chất đó.

Áp dụng Quy tắc 1 và 3 (b).

2853.90 1. Lithium bis(fluorosulfonyl)imide, ở dạng bột màu trắng và được sử dụng để sản xuất pin lithium-ion. Chất này bao gồm các cation lithium (Li^+) và các anion bis(fluorosulfonyl)imide ($[\text{N}(\text{SO}_2)_2\text{F}_2]^-$), và được coi là một hợp chất ion đơn giản. Số CAS là 171611-11-3. Xem cấu trúc hóa học bên dưới.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

JK



4407.91 1. Unedged oak boards, sawn lengthwise on both sides, but not planed or sanded, with traces of bark remaining on the edges.

Product dimensions : thickness from 25 mm to 60 mm, maximum length 3500 mm, maximum width 350 mm.

Application of GIRs 1 and 6.

4407.91 1. Ván gỗ sồi chưa cắt cạnh, được cưa dọc cả hai mặt, nhưng chưa bào hoặc chà nhám, còn sót lại vết vỏ cây trên các cạnh.

Kích thước sản phẩm: độ dày từ 25 mm đến 60 mm, chiều dài tối đa 3500 mm, chiều rộng tối đa 350 mm.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.



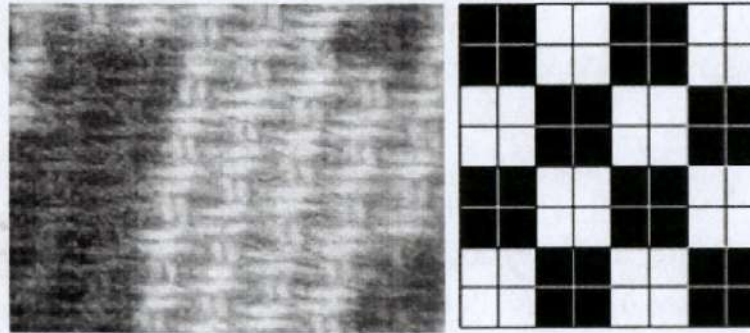
Handwritten signature

- 5208.59 1. Printed cotton fabric (180 g/m²), presenting a 2 x 2 weave (e.g., Panama weave or basket weave), in which two yarns of the warp alternately pass over and under two successive yarns of the weft.**

Application of GIRs 1 and 6.

- 5208.59 1. Vải cotton đã in (180 g/m²), kiểu dệt 2 x 2 (ví dụ: kiểu dệt Panama hoặc kiểu dệt đan rổ), trong đó hai sợi dọc tuần tự đan xen ở trên và ở dưới hai sợi ngang kế tiếp.**

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.



A

B

A sample photograph

B diagrammatic representation of the weave pattern".

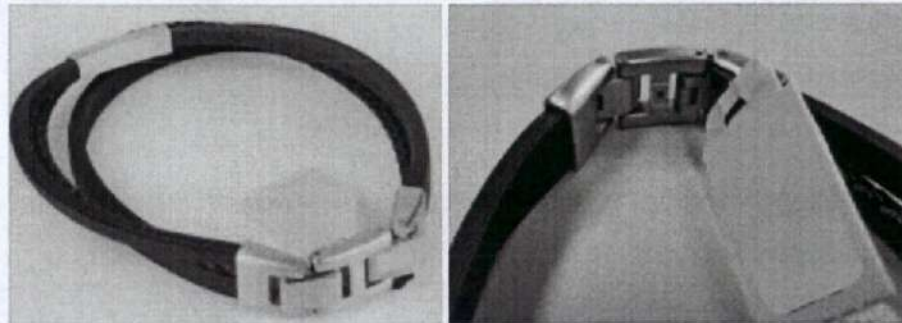
- 7116.20 2. Bracelet, consisting of two smooth and one braided leather straps and a double clasp made of base metal. One of the bands has a decorative element also made of base metal. The product also has an approximately 1 mm large synthetic**

- 7116.20 2. Vòng tay, bao gồm hai dây da trơn và một dây da bện và một khóa móc đôi làm bằng kim loại cơ bản. Một trong các dây có chi tiết trang trí cũng làm bằng kim loại cơ bản. Sản phẩm còn có một viên đá quý tổng hợp (zirconia) lớn khoảng 1 mm**

24

gemstone (zirconia) on the inside of the clasp (not visible when the bracelet is worn).

Application of GIRs 1 and 6.



ở mặt trong móc khóa (không nhìn thấy được khi đeo vòng tay).

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

7314.41 1. Wire mesh composed of rigid galvanised steel wires with an approximate diameter of 4 mm. The galvanisation process involves hotdipping the wires in an alloy consisting of 95 % zinc and 5 % aluminium. The wires are interwoven in a zigzag pattern, forming diamond-shaped apertures measuring approximately 102 mm by 177 mm. The edges are securely knotted to preserve the integrity of the mesh structure.

The mesh has a minimum tensile strength of 1,770 N/mm².

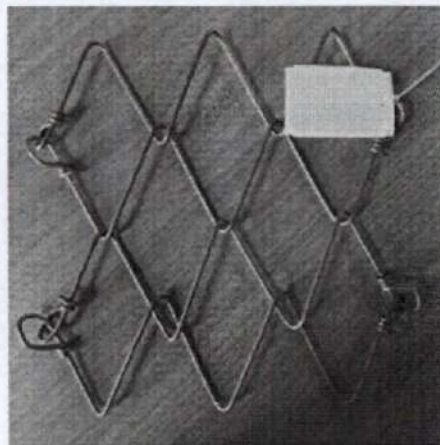
Application of GIRs 1 and 6 (Notes 5 (a) and 6 to Section XV).

7314.41 1. Lưới thép được làm từ các sợi thép mạ kẽm cứng có đường kính xấp xỉ 4 mm. Quá trình mạ kẽm bao gồm việc nhúng nóng các sợi thép vào hợp kim gồm 95% kẽm và 5% nhôm. Các sợi thép được đan xen theo hình zigzag, tạo thành các ô hình thoi có kích thước xấp xỉ 102 mm x 177 mm. Các cạnh được thắt nút chắc chắn để duy trì tính toàn vẹn của cấu trúc lưới.

Lưới có độ bền kéo tối thiểu là 1.770 N/mm².

Áp dụng Quy tắc 1 và 6 (Chú giải 5 (a) và 6 Phần XV).

Signature



7326.20 3. Bird cage, consisting of iron wire sides and a plastic base, with a tray and two feeding containers of plastics.

Application of GIRs 1, 3 (b) and 6.

7326.20 3. Lồng chim, gồm các mặt bên bằng dây sắt và đáy bằng plastic, có khay và hai hộp đựng thức ăn bằng plastic.

Áp dụng Quy tắc 1, 3 (b) và 6.



8412.90 1. Unpainted wind turbine blade, made essentially of carbon fibre and fibreglass.

Once painted, the blade is attached to the spinner hub of a wind turbine.

Application of GIRs 1 (Note 2 (b) to Section XVI) and 6.

8422.30 1. Hard capsule filling machines, designed to automatically or semiautomatically fill ingestible hard capsules with ingredients for pharmaceutical or dietary supplement products.

Application of GIRs 1 and 6.

8543.40 2. Pod with built-in heating coil, equipped with an atomiser function, designed for use with electronic cigarettes. It has a mouthpiece, a top-fill system, a transparent e-liquid viewing window and a magnetic connection. It is presented without e-liquid.

Application of GIRs 1, 2 (a) and 6.

See also Opinion 8543.90/1.

8412.90 1. Cánh tua bin gió chưa sơn, chủ yếu được làm từ sợi carbon và sợi thủy tinh.

Sau khi sơn, cánh tua bin được gắn vào trục quay của tua bin gió.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 2 (b) Phần VI) và 6.

8422.30 1. Máy đóng viên nang cứng, được thiết kế để tự động hoặc bán tự động nạp các thành phần dược phẩm hoặc thực phẩm bảo vệ sức khỏe vào các viên nang cứng dùng đường uống.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

8543.40 2. Đầu pod tích hợp sẵn lõi đốt, được trang bị chức năng tạo hơi, được thiết kế để sử dụng với thuốc lá điện tử. Sản phẩm có đầu hút, hệ thống châm chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử từ phía trên (top-fill), cửa sổ trong suốt để xem chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử và kết nối nam châm. Sản phẩm không bao gồm chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử đi kèm.

Áp dụng Quy tắc 1, 2 (a) và 6.

Xem thêm Ý kiến phân loại 8543.90/1.

Ju

8543.90 1. Cartridge without heating coil, designed for use with electronic cigarettes. It has a mouthpiece, a top-fill system and a transparent eliquid viewing window. It is presented without e-liquid.

Application of GIRs 1 (Note 2 (b) to Section XVI) and 6.

See also Opinion 8543.40/2.

8705.40 2. Concrete-mixer lorry with self-loading function, consisting of a cabin and a motor vehicle chassis, on which the working equipment is permanently mounted. The cabin and the motor vehicle chassis are equipped with an internal combustion engine, a manual gearbox, four wheels, steering and braking facilities. The working equipment comprises a concrete mixing drum, a loading bucket fixed on lifting arms, and an unloading chute. This concrete-mixer lorry has a maximum speed of 30 km/h and is designed to

8543.90 1. Bùng chứa (cartridge) không kèm lõi đốt, được thiết kế để sử dụng với thuốc lá điện tử. Sản phẩm có đầu hút, hệ thống châm chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử từ phía trên (top-fill) và một cửa sổ trong suốt để quan sát chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử. Sản phẩm không bao gồm chất lỏng dùng cho thuốc lá điện tử đi kèm.

Áp dụng Quy tắc 1 (Chú giải 2 (b) Phần XVI) và 6.

Xem thêm Ý kiến phân loại 8543.40/2.

8705.40 2. Xe trộn bê tông có chức năng tự nạp liệu, bao gồm cabin và khung gầm xe, trên đó các thiết bị làm việc được lắp đặt cố định. Cabin và khung gầm xe được trang bị động cơ đốt trong, hộp số sàn, bốn bánh xe, hệ thống lái và phanh. Thiết bị làm việc bao gồm một bồn trộn bê tông, một gầu xúc gắn trên cần nâng và một máng xả liệu. Xe trộn bê tông này có tốc độ tối đa 30 km/h và được thiết kế để chuẩn bị, vận chuyển và xả bê tông và vữa tại công trường xây dựng.

prepare, transport and unload concrete and mortar at the construction site.

Application of GIRs 1 and 6.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.



8716.40 1. Semi-trailer specifically adapted for use as a mobile cinema, measuring 14 m in length and 4.4 m in height.

The auditorium of the product comprises various permanent fixtures, such as 100 seats for the audience, a projection screen, air conditioning equipment and electrical fittings (wiring, sockets, switches, circuit breakers, etc.).

The product also includes loudspeakers and a video projector. The loudspeakers are attached to the interior walls of the semi-trailer using screws.

8716.40 1. Sơ mi rơ-móc được thiết kế đặc biệt để sử dụng làm rạp chiếu phim lưu động, có kích thước dài 14 m và cao 4,4 m.

Phòng chiếu phim của sản phẩm bao gồm nhiều thiết bị cố định, chẳng hạn như 100 ghế ngồi cho khán giả, màn chiếu, thiết bị điều hòa không khí và các thiết bị điện (dây điện, ổ cắm, công tắc, bộ ngắt mạch, v.v.).

Sản phẩm cũng bao gồm loa và máy chiếu video. Các loa được gắn vào thành trong của sơ mi rơ-móc bằng vít. Máy chiếu video được lắp trên

Handwritten signature

The video projector is mounted on a base platform, which is screwed directly to a surface.

Application of GIRs 1 and 6.

một bộ đỡ, được bắt vít trực tiếp vào bề mặt.

Áp dụng Quy tắc 1 và 6.

9304.00 1. Airsoft gun, mainly made of aluminium and steel. It is powered by a battery-driven electric motor that compresses a spring to generate the air pressure necessary to propel 6 mm plastic pellets.

Application of GIR 1.

9304.00 1. Súng hơi hạng nhẹ (Airsoft), chủ yếu làm bằng nhôm và thép. Súng sử dụng động cơ điện chạy bằng pin để nén lò xo, tạo ra áp suất không khí cần thiết để đẩy viên đạn nhựa 6 mm.

Áp dụng Quy tắc 1.